

2.2. Khi có yêu cầu, Cục Hàng hải Việt Nam, Thanh tra an toàn hàng hải và Cảng vụ phối hợp với Lực lượng Cảnh sát biển tiến hành kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải theo Nghị định số 36/1999/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 1999 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.3. Khi có yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam phối hợp với Lực lượng Cảnh sát biển kiểm tra, giám định an toàn kỹ thuật tàu thuyền.

2.4. Tàu thuyền của các lực lượng có liên quan thuộc Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm thực hiện việc huy động của Lực lượng Cảnh sát biển trong tình thế cấp thiết phải đuổi bắt người và phương tiện vi phạm pháp luật, cấp cứu người bị nạn, ứng phó với sự cố môi trường nghiêm trọng xảy ra trên các vùng biển Việt Nam.

2.5. Bàn giao đối tượng, hồ sơ, phương tiện và tang vật những vụ vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân bị lực lượng thuộc Bộ Giao thông vận tải bắt giữ thuộc thẩm quyền xử lý của Lực lượng Cảnh sát biển.

2.6. Tiếp nhận hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật những vụ vi phạm pháp luật về lĩnh vực hàng hải do Lực lượng Cảnh sát biển chuyển giao thuộc thẩm quyền xử lý của lực lượng thuộc Bộ Giao thông vận tải.

2.7. Cục Hàng hải Việt Nam chỉ đạo các cơ quan đại diện và cơ quan trực thuộc phối hợp cụ thể với các Vùng Cảnh sát biển để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực hàng hải.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao cho Cục Cảnh sát biển, Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đăng kiểm Việt Nam chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ Quốc

phòng, Bộ Giao thông vận tải tổ chức triển khai thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện có gì khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Quốc phòng và Bộ Giao thông vận tải kịp thời để xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

Thủ trưởng

Trung tướng NGUYỄN HUY HIỆU

KT. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Thủ trưởng

PHẠM THẾ MINH

**BỘ TÀI CHÍNH - ỦY BAN DÂN SỐ -
GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM**

**THÔNG TƯ liên tịch số 95/2002/TTLT-
BTC-UBDSGDTE ngày 22/10/2002
hướng dẫn nội dung và mức chi
Chương trình mục tiêu quốc gia
dân số và kế hoạch hóa gia đình.**

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010;

Căn cứ Quyết định số 71/2001/QĐ-TTg ngày 04/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2001 - 2005;

Căn cứ Quyết định số 18/2002/QĐ-TTg ngày 21 tháng 1 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình đến năm 2005;

Căn cứ Quyết định số 42/2002/QĐ-TTg ngày 19/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý và điều hành các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Liên Bộ Tài chính - Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em hướng dẫn nội dung và mức chi của các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (sau đây gọi tắt là Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình) như sau:

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng thực hiện Thông tư liên tịch này là các đơn vị sử dụng kinh phí của Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

2. Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình gồm 7 Dự án được quy định tại Quyết định số 18/2002/QĐ-TTg ngày 21 tháng 1 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình đến năm 2005, cụ thể như sau:

- Dự án Truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi.

- Dự án Tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/ kế hoạch hóa gia đình cho vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

- Tiểu dự án Hoàn thiện hệ thống tin quản lý chuyên ngành dân số thuộc dự án Nâng cao chất lượng thông tin và dữ liệu về dân số.

- Dự án Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chất lượng dân số.

- Dự án Lồng ghép yếu tố dân số với phát triển gia đình bền vững, thông qua hoạt động tín dụng, tiết kiệm và phát triển kinh tế gia đình.

- Dự án Nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả Chương trình.

- Dự án Chăm sóc sức khỏe sinh sản/ kế hoạch hóa gia đình.

3. Kinh phí của Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình được hình thành từ các nguồn: Vốn ngân sách nhà nước (kể cả vốn vay bằng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và viện trợ nước ngoài), vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân và các nguồn thu theo quy định của Nhà nước. Các nguồn kinh phí trên được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước và theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

4. Ngoài các nội dung và mức chi được quy định trong Thông tư liên tịch này; tùy theo khả năng và tình hình cụ thể, các Bộ, ngành, địa phương chủ động huy động thêm các nguồn lực để thực hiện các chế độ, chính sách của Bộ, ngành, địa phương nhằm đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu của Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ NỘI DUNG VÀ MỨC CHI CỦA CHƯƠNG TRÌNH

I. NỘI DUNG VÀ MỨC CHI CHUNG CỦA CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

1. Chi viết, biên soạn và dịch tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của từng Dự án, mức chi cụ thể như sau:

- Chi viết, biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ: Mức chi tối đa không quá 50.000 đồng/trang tiêu chuẩn 300 từ.

- Dịch và hiệu đính tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài: Mức chi tối đa không quá 40.000 đồng/trang tiêu chuẩn 300 từ.

- Dịch và hiệu đính tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt: Mức chi tối đa không quá 35.000 đồng/trang tiêu chuẩn 300 từ.

2. Chi cho các lớp đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ của từng Dự án. Mức chi theo quy định của chế độ chi tiêu hội nghị, tập huấn hiện hành.

3. Chi đào tạo, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm ở ngoài nước do Chủ nhiệm Chương trình quyết định. Mức chi theo quy định của chế độ công tác phí ngắn hạn ở nước ngoài hiện hành.

4. Mua phương tiện vận chuyển phục vụ hoạt động chuyên môn của từng dự án sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chi khảo sát, đánh giá và giám sát định kỳ việc thực hiện các mục tiêu chuyên môn của từng dự án.

6. Chi cho các cuộc điều tra theo nội dung chuyên môn của từng dự án đã được Chủ nhiệm chương trình phê duyệt. Nội dung và mức chi cụ thể được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 114/2000/TT-BTC ngày 27/11/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chi các cuộc điều tra thuộc nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước.

7. Chi vốn đối ứng trong nước (nếu có) của các dự án vốn vay ODA, viện trợ nước ngoài đã được quy định trong Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước hoặc các tổ chức quốc tế.

8. Các khoản chi khác (nếu có).

II. NỘI DUNG CHI ĐẶC THÙ CỦA TỪNG DỰ ÁN

Ngoài những nội dung chi chung nêu trên, từng dự án được chi những nội dung đặc thù sau:

1. Dự án Truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi.

1.1. Chi hoạt động truyền thông - giáo dục

chuyển đổi hành vi của các Bộ, Ban, ngành Trung ương và các cấp địa phương (tỉnh, huyện, xã); chi in ấn phẩm, tài liệu và các biểu mẫu phục vụ cho hoạt động truyền thông, chi hoạt động giáo dục, tuyên truyền. Mức chi cho công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng (trên đài phát thanh, truyền hình, báo chí) theo mức giá quy định của Nhà nước.

1.2. Chi xây dựng mới, duy trì và mở rộng các mô hình can thiệp truyền thông có hiệu quả ở các xã điểm theo quyết định phê duyệt của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em.

1.3. Chi xây dựng và sản xuất, nhân bản và phát hành các loại sản phẩm truyền thông (bao gồm cả Báo Gia đình và Xã hội cấp miễn phí cho các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn).

1.4. Chi khen thưởng cho các cuộc thi viết bài về Dân số - Kế hoạch hóa gia đình do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em quyết định:

Thưởng bài viết hay: loại A: 300.000 đồng/bài; loại B: 200.000 đồng/bài; loại C: 100.000 đồng/bài.

Thưởng ảnh đẹp: loại A: 100.000 đồng/ảnh; loại B: 80.000 đồng/ảnh; loại C: 50.000 đồng/ảnh.

1.5. Chi chiến dịch truyền thông ở xã:

- Chi điều tra nhận thức về dân số - kế hoạch hóa gia đình: Bồi dưỡng cho đối tượng điều tra, in ấn phiếu điều tra, tổng hợp số liệu, viết báo cáo điều tra. Mức chi: 300.000 đồng/chiến dịch/xã.

- Chi bồi dưỡng cán bộ tham gia chiến dịch: 5.000 đồng/người/ngày.

- Chi phí trang trí và thuê phương tiện vận chuyển: Theo giá thị trường tại địa phương.

1.6. Chi cho các hoạt động truyền thông tại xã:

- Chi hỗ trợ tài liệu, nước uống nhóm tư vấn nhỏ: 20.000 đồng/nhóm.

- Truyền thanh xã (biên tập, phát thanh): 10.000 đồng/bài (100 từ).

- Sửa chữa Pa nô, khẩu hiệu: Theo giá thị trường tại địa phương.

- Nói chuyện chuyên đề: 30.000 đồng/người/buổi (4 giờ).

1.7. Chi mua trang thiết bị phục vụ hoạt động truyền thông sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Dự án Tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/ kế hoạch hóa gia đình cho vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

2.1. Chi mua trang thiết bị, dụng cụ kế hoạch hóa gia đình theo danh mục thống nhất giữa Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em và Bộ Y tế.

2.2. Chi chiến dịch tuyên truyền, tư vấn và cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản/ kế hoạch hóa gia đình:

- Chi bồi dưỡng cho cán bộ tham gia chiến dịch và tư vấn: 5.000 đồng/người/ngày.

- Chi trang trí và thuê phương tiện vận chuyển: theo giá thị trường tại địa phương.

- Chi hỗ trợ thảo luận nhóm: 20.000 đồng/nhóm.

2.3. Chi mua thuốc thiết yếu cho các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và điều trị phụ khoa theo định mức thuốc thiết yếu và các vật liệu tiêu hao để phòng chống nhiễm khuẩn trong các thủ thuật kế hoạch hóa gia đình do Bộ Y tế ban hành sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính. Ngoài ra, triệt sản nam được cấp miễn phí một lần 20 chiếc bao cao su và được chẩn đoán thai sớm miễn phí cho người vợ; triệt sản nữ được chẩn đoán thai sớm miễn phí.

2.4. Chi phí quản lý và kỹ thuật (sổ khách hàng, phiếu theo dõi, biểu mẫu thống kê; xà phòng, điện, dầu,...) cho: Triệt sản nữ: 4.000 đồng/ca; triệt sản nam: 3.000 đồng/ca; đặt vòng: 2.000 đồng/ca; nạo thai: 3.000 đồng/ca, hút thai dưới 6 tuần: 1.500 đồng/ca (cho các trường hợp áp dụng các biện pháp tránh thai lâm sàng bị vỡ kế hoạch).

2.5. Chi phụ cấp cho cán bộ y tế làm thủ thuật,

phẫu thuật kế hoạch hóa gia đình theo quy định tại Thông tư liên Bộ số 150/TT-LB ngày 16/4/1996 của liên Bộ Ban tổ chức - Cán bộ Chính phủ - Bộ Tài chính - Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Quyết định số 794/TTg ngày 05/12/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp cán bộ y tế đã hưởng phụ cấp phẫu thuật từ nguồn kinh phí Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thì không được hưởng từ nguồn kinh phí thường xuyên của các cơ sở y tế, ngược lại nếu hưởng phụ cấp từ nguồn kinh phí thường xuyên của các cơ sở y tế thì không được hưởng phụ cấp từ nguồn kinh phí Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

2.6. Chi thù lao cho cán bộ y tế thực hiện khám thai: 1000 đồng/người/ca.

2.7. Chi thù lao cho cán bộ y tế thực hiện tiêm uốn ván cho phụ nữ mang thai: 1000 đồng/liều.

2.8. Chi làm phiên đồ âm đạo: 10.000 đồng/phiên đồ.

2.9. Chi xét nghiệm soi tươi: 3000 đồng/tiêu bản.

2.10. Chi mua viên sắt cấp miễn phí cho phụ nữ mang thai: 1000 đồng/người.

2.11. Chi mua gói đẻ sạch: 5000 đồng/gói.

3. Tiểu dự án Hoàn thiện hệ thống tin quản lý chuyên ngành dân số thuộc dự án Nâng cao chất lượng thông tin và dữ liệu về dân số

3.1. Chi thu thập, cập nhật thông tin đầu vào của hệ thống tin quản lý chuyên ngành dân số: 500 đồng/phiếu. Chi thu thập, cập nhật thông tin biến động hàng tháng: 200 đồng/phiếu.

3.2. Chi in ấn phiếu, biểu mẫu báo cáo.

3.3. Chi cho các hoạt động tạo lập thông tin điện tử: Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 111/1998/TT-BTC ngày 03/8/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập tin điện tử thuộc công nghệ thông tin.

3.4. Chi hoạt động truyền tin theo khung giá quy định của Tổng công ty Bưu chính viễn thông.

3.5. Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên và bảo trì hệ thống máy tính.

4. Dự án Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chất lượng dân số:

4.1. Chi hoạt động nghiên cứu: Chi nghiên cứu khoa học gắn với nội dung của Dự án theo đề cương nghiên cứu đã được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em duyệt. Mức chi áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 45/2001/TTLT/BTC-BKHCNMT ngày 18/6/2001 của liên Bộ Tài chính - Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn một số chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4.2. Chi mua trang thiết bị, dụng cụ, vật tư, hóa chất phục vụ cho các hoạt động của đề tài.

4.3. Chi cho thực nghiệm và xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số.

5. Dự án Lồng ghép yếu tố dân số với phát triển gia đình bền vững, thông qua hoạt động tín dụng, tiết kiệm và phát triển kinh tế gia đình:

5.1. Chi xây dựng mô hình lồng ghép dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản/ kế hoạch hóa gia đình: với phát triển gia đình bền vững ở xã sau khi được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em phê duyệt đề án.

5.2. Chi bồi dưỡng, tập huấn ở xã cho cán bộ tuyên truyền, giáo dục nhằm thay đổi hành vi để xây dựng gia đình chuẩn mực: 5000 đồng/người/ngày.

5.3. Chi hỗ trợ sinh hoạt nhóm theo chuyên đề tại xã: 20.000 đồng/nhóm/lần.

5.4. Chi sản xuất, nhân bản tài liệu truyền thông đặc thù bằng các thứ tiếng dân tộc ít người.

6. Dự án Nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả Chương trình:

6.1. Chi quản lý Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình ở xã, phường, thị trấn:

- Chi thù lao cộng tác viên dân số: 25.000 đồng/người/tháng.

- Chi thù lao cán bộ chuyên trách dân số xã:

+ Các xã thuộc miền núi cao, hải đảo: 210.000 đồng/người/tháng.

+ Các xã thuộc vùng sâu, núi thấp, trung du, duyên hải: 190.000 đồng/người/tháng.

+ Các xã thuộc đồng bằng, thị xã, thành phố: 170.000 đồng/người/tháng.

- Chi quản lý: chi sơ kết, tổng kết, giao ban, hội họp, văn phòng phẩm: 360.000 đồng/xã/tháng.

6.2. Chi thi đua, khen thưởng và khuyến khích tập thể, cá nhân hàng năm theo quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em. Mức chi áp dụng theo Thông tư số 25/2001/TT-BTC ngày 16/4/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn công tác quản lý tài chính thực hiện chế độ khen thưởng thành tích xuất sắc thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Ngoài ra, để khuyến khích các xã có thành tích xuất sắc trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, kinh phí Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình hỗ trợ cho các công trình phúc lợi của xã để lồng ghép các hoạt động văn hóa - giáo dục - thể thao với dân số - kế hoạch hóa gia đình; mức hỗ trợ là 2.000.000 đồng/xã/năm. Mỗi năm, số xã được khen thưởng tối đa bằng số huyện của mỗi tỉnh nhưng không nhất thiết mỗi huyện có một xã được khen thưởng nếu không có thành tích nổi bật hơn so với các xã khác ở các huyện khác.

6.3. Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: Nội dung và mức chi áp dụng theo quy định tại Thông tư số 105/2001/TT-BTC ngày 27/12/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức Nhà nước.

7. Dự án Chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình:

7.1. Chi mua phương tiện tránh thai để cấp miễn phí và thực hiện tiếp thị xã hội.

7.2. Chi phí quản lý, kỹ thuật và phụ cấp phẫu thuật cho dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, điều trị phụ khoa và các trường hợp nạo thai, hút điều hòa kinh nguyệt do sử dụng biện pháp tránh thai thất bại: Mức chi cụ thể áp dụng như điểm 2.3; 2.4 và 2.5 của Dự án tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/ kế hoạch hóa gia đình cho vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

7.3. Chi cho các hoạt động tiếp thị xã hội theo các đề án đã được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em phê duyệt. Cơ chế quản lý tài chính đối với các hoạt động tiếp thị xã hội thực hiện theo quy định hiện hành.

7.4. Chi bồi dưỡng cán bộ dân số theo dõi và tư vấn cho người sử dụng biện pháp tránh thai phi lâm sàng: 1000 đồng/người chấp nhận.

7.5. Chi bồi dưỡng cán bộ y tế theo dõi và tư vấn cho người sử dụng biện pháp tránh thai lâm sàng: 1000 đồng/người chấp nhận.

7.6. Chi tiền công cho cán bộ y tế thực hiện tiêm thuốc tránh thai: 1000 đồng/mũi.

7.7. Chi thực hiện chính sách đình sản:

- Chi hỗ trợ trực tiếp cho người tự nguyện đình sản: 136.000 đồng/người (trong đó có bảo hiểm đình sản).

- Chi tổ chức thực hiện: Bao gồm tập hợp và đưa đối tượng đến địa điểm làm dịch vụ, vận chuyển đội dịch vụ xuống xã, chăm sóc người đình sản tại nơi phẫu thuật và tại nhà. Mức chi cụ thể:

- + Các tỉnh miền núi, Tây Nguyên: 40.000 đồng/ca.

- + Các tỉnh Bắc trung bộ duyên hải miền Trung: 30.000 đồng/ca.

- + Các tỉnh đồng bằng, thành phố trực thuộc Trung ương: 25.000 đồng/ca.

7.8. Chi quản lý, hậu cần các trang thiết bị

dụng cụ kế hoạch hóa gia đình, phương tiện tránh thai.

III. CÔNG TÁC LẬP DỰ TOÁN, CẤP PHÁT, QUYẾT TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Kinh phí của Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình được quản lý, dự toán, cấp phát và quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Quyết định số 42/2002/QĐ-TTg ngày 19/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý và điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Nhà nước. Các đơn vị sử dụng kinh phí của Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình phải mở sổ sách kế toán để ghi chép, hạch toán và quyết toán các nguồn kinh phí của Chương trình cấp cho đơn vị theo đúng quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Đối với các khoản mua sắm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 121/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện đấu thầu mua sắm đồ dùng, vật tư, trang thiết bị, phương tiện làm việc đối với các cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, đoàn thể và doanh nghiệp nhà nước sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, liên Bộ hướng dẫn cụ thể thêm một số nội dung sau đây:

1. Chế độ báo cáo:

- Hàng năm, căn cứ vào dự toán của Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đã được Ủy ban nhân dân địa phương giao, Ủy ban Dân số gia đình và trẻ em các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo tình hình phân bổ chi tiết kinh phí của Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và của từng Dự án thuộc Chương trình về Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em (theo Phụ lục đính kèm), đồng gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo tình hình tài chính

và kết quả thực hiện các Dự án theo quy định hiện hành.

2. Trong trường hợp đặc biệt, đột xuất, Chủ nhiệm Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình có thể quyết định chuyển kinh phí cho các Bộ, ngành, địa phương để thực hiện hợp đồng trách nhiệm về công việc chuyên môn. Ủy ban Quốc gia Dân số gia đình và trẻ em duyệt dự toán chi theo đúng các tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành của Nhà nước. Các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm triển khai việc chi tiêu theo đúng tiêu chuẩn, định mức chi và lập báo cáo quyết toán số kinh phí được cấp gửi Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em (Kèm theo bản sao các chứng từ chi tiêu) để Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em duyệt và tổng hợp chung vào quyết toán của Chương trình.

3. Đối với kinh phí cấp bằng hiện vật:

- Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em khi cấp phát hiện vật (thuộc nguồn ngân sách Trung ương) cho các đơn vị phải thông báo đến Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với địa phương) và cơ quan chủ quản (đối với các Bộ, ngành) biết số lượng, đơn giá từng loại hiện vật mỗi lần cấp để Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan chủ quản biết, theo dõi và quản lý. Riêng đối với tài sản cố định phải có biên bản bàn giao giữa Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em, Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (hoặc cơ quan chủ quản) và Sở Tài chính - Vật giá. Trong trường hợp Dự án kết thúc, việc bàn giao tài sản của Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em cho các Bộ, ngành, địa phương phải thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước. Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan chủ quản có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị theo dõi, quản lý và sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả số hiện vật được cấp.

Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em phải tổng hợp giá trị hiện vật đã cấp cho các Bộ, ngành, địa phương để quyết toán với ngân sách trung ương và gửi kèm theo báo cáo quyết toán năm bằng tổng hợp hiện vật đã cấp trong năm. Các Bộ, ngành, địa phương nhận kinh phí cấp bằng hiện vật từ Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em không phải quyết toán với ngân sách Bộ, ngành và địa phương mình nhưng phải mở sổ sách theo dõi, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc xuất, sử dụng, tồn kho. Riêng trường hợp bàn giao tài sản cố định phải làm thủ tục chuyển giao tài sản.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Thông tư liên tịch số 67/1998/TTLT-BTC-UBQGDS ngày 18 tháng 5 năm 1998 của Bộ Tài chính và Ủy ban Quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

Kinh phí để thực hiện Thông tư liên tịch này được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Chương trình mục tiêu Quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình được Nhà nước giao. Riêng năm 2002, sắp xếp, bố trí trong dự toán đã được giao.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về liên Bộ Tài chính - Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em để sửa đổi cho phù hợp./.

Bộ trưởng Bộ Tài chính

NGUYỄN SINH HÙNG

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số -
Gia đình và Trẻ em

LÊ THỊ THU

**BÁO CÁO PHÂN BỐ DỰ TOÁN CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA DÂN SỐ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH**

Năm:

(theo quyết định giao dự toán của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố)

Đơn vị: đồng

Tên dự án	Thực hiện năm trước			Dự toán năm nay			Ghi chú
	Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn huy động	Tổng số	Vốn Trung ương	Vốn huy động	
1. Dự án truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi							
2. Dự án tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/ kế hoạch hóa gia đình cho vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa							
3. Tiểu dự án hoàn thiện hệ thống tin quản lý chuyên ngành dân số thuộc Dự án Nâng cao chất lượng thông tin và dữ liệu về dân số							
4. Dự án nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chất lượng dân số							
5. Dự án lồng ghép yếu tố dân số với phát triển gia đình bền vững, thông qua hoạt động tín dụng, tiết kiệm và phát triển kinh tế gia đình							
6. Dự án nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả Chương trình							
7. Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản/ kế hoạch hóa gia đình							
Tổng cộng							

Ngày... tháng ... năm ...

Chủ nhiệm Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em tỉnh...

(Ký tên, đóng dấu)